

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-44
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-44

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch	
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên	
Ông Dương Quang Bình	Ủy viên	
Ông Đặng Tuấn Đại	Ủy viên	
Bà Đào Thị Kim Loan	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 30/05/2020
Ông Nguyễn Văn Thành	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 30/05/2020
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 30/05/2020
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 30/05/2020

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/10/2020
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	Bỏ nhiệm ngày 01/03/2020
Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 01/03/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban điều hành



Nguyễn Mạnh Hà

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được lập ngày 05 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.219.279.704.214	2.985.499.077.133
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	151.953.845.967	180.243.467.710
111	1. Tiền		115.134.547.870	52.509.040.615
112	2. Các khoản tương đương tiền		36.819.298.097	127.734.427.095
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	153.882.563.836	109.232.511.101
121	1. Chứng khoán kinh doanh		21.524.840.630	11.533.568.532
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.494.461.658)	(4.460.886.919)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		133.852.184.864	102.159.829.488
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		253.884.347.807	375.231.270.456
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	410.899.046.110	487.858.307.966
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	8.268.800.132	45.432.134.894
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	4.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	15.261.234.296	18.506.630.892
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(180.565.803.296)	(180.565.803.296)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		21.070.565	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.643.231.525.587	2.185.479.944.939
141	1. Hàng tồn kho		1.645.856.215.376	2.223.787.394.174
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.624.689.789)	(38.307.449.235)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.327.421.017	135.311.882.927
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	678.714.626	408.958.109
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.523.682.293	125.150.042.887
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.125.024.098	9.752.881.931
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		555.056.652.763	587.960.719.019
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9.385.600.000	9.385.600.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	9.385.600.000	9.385.600.000
220	II. Tài sản cố định		317.724.767.788	340.005.081.217
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	211.579.794.335	230.177.011.930
222	- Nguyên giá		449.589.467.342	447.235.367.195
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(238.009.673.007)	(217.058.355.265)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	106.144.973.453	109.828.069.287
228	- Nguyên giá		134.511.425.666	131.160.907.720
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28.366.452.213)	(21.332.838.433)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	22.125.080.615	23.418.398.495
231	- Nguyên giá		26.005.034.255	26.005.034.255
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.879.953.640)	(2.586.635.760)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	29.409.240.408	23.826.185.274
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		29.409.240.408	23.826.185.274
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	174.852.226.280	189.654.415.955
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		174.852.226.280	189.654.415.955
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.559.737.672	1.671.038.078
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.559.737.672	1.671.038.078
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.774.336.356.977	3.573.459.796.152

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.294.251.259.135	2.111.798.946.729
310	I. Nợ ngắn hạn		1.294.104.559.135	2.110.565.784.729
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	162.434.444.165	603.271.626.144
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	19.002.128.439	1.744.427.096
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	18.418.852.108	1.261.663.279
314	4. Phải trả người lao động		5.168.746.301	5.258.666.100
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.183.753.210	3.460.225.192
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	17.917.897.694	45.732.390.258
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	1.064.370.787.154	1.445.536.103.434
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.607.950.064	4.300.683.226
330	II. Nợ dài hạn		146.700.000	1.233.162.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	146.700.000	1.233.162.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.480.085.097.842	1.461.660.849.423
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.480.085.097.842	1.461.660.849.423
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.743.395.153	21.743.395.153
415	3. Cổ phiếu quỹ		(8.993.360.790)	(8.993.360.790)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		76.030.267.598	51.546.932.622
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		29.855.895.314	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		314.147.105.348	352.832.033.061
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		238.297.695.334	495.795.479.198
421b	LNST chưa phân phối năm nay		75.849.410.014	(142.963.446.137)
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		26.195.585.219	23.425.639.377
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.774.336.356.977	3.573.459.796.152



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	4.085.338.476.247	5.400.267.637.631
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	807.100.347	4.726.733.310
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.084.531.375.900	5.395.540.904.321
11	4. Giá vốn hàng bán	25	3.819.782.050.280	5.229.480.745.417
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		264.749.325.620	166.060.158.904
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	41.202.120.369	12.426.326.339
22	7. Chi phí tài chính	27	87.721.487.513	85.716.774.102
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		80.503.441.120	82.019.816.433
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(14.802.189.675)	(8.687.700.875)
25	9. Chi phí bán hàng	28	52.178.177.727	51.431.427.290
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	57.795.727.501	167.066.414.566
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		93.453.863.573	(134.415.831.590)
31	12. Thu nhập khác	30	3.492.540.601	2.024.970.067
32	13. Chi phí khác	31	1.528.906.817	12.097.261.285
40	14. Lợi nhuận khác		1.963.633.784	(10.072.291.218)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		95.417.497.357	(144.488.122.808)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	16.439.410.512	1.491.025.569
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		78.978.086.845	(145.979.148.377)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		75.849.410.014	(142.963.446.137)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		3.128.676.831	(3.015.702.240)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	754	(1.420)


Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởngNguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤTNăm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		95.417.497.357	(144.488.122.808)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		31.440.971.195	30.200.851.691
03	- Các khoản dự phòng		(38.649.184.707)	56.982.405.630
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		124.351.401	(403.636.139)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.642.613.529)	14.480.616.068
06	- Chi phí lãi vay		80.503.441.120	82.019.816.433
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		153.194.462.837	38.791.930.875
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		229.676.860.572	(1.824.727.558)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		577.931.178.798	(608.038.471.681)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(446.113.266.362)	447.346.933.173
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(158.456.111)	218.440.928
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(9.991.272.098)	817.513.062
14	- Tiền lãi vay đã trả		(81.783.113.158)	(82.391.494.991)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.734.339.305)	(12.447.122.767)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.789.042.716)	(699.132.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		413.233.012.457	(218.226.130.959)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.578.835.112)	(27.978.525.721)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.200.909.091	5.108.175.839
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(133.852.184.864)	(104.139.829.488)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		106.159.829.488	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		29.100.557.378	3.067.963.052
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.969.724.019)	(123.942.216.318)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.726.714.708.611	4.766.693.877.600
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(4.107.880.024.891)	(4.331.670.508.430)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(52.263.242.500)	(1.155.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(433.428.558.780)	433.868.369.170

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(28.165.270.342)	91.700.021.893
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		180.243.467.710	88.540.924.481
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(124.351.401)	2.521.336
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>151.953.845.967</u>	<u>180.243.467.710</u>



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.021.106.210.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.021.106.210.000 đồng; tương đương 102.110.621 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Do tình hình dịch bệnh Covid 19 (NCov) diễn biến phức tạp làm cho nền kinh tế thế giới bị ảnh hưởng nghiêm trọng, nền kinh tế Việt Nam cũng không ngoại lệ cho nên giá thép giảm, sức mua chậm nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu cho các công trình đầu tư cũng giảm đáng kể dẫn đến doanh thu bán hàng giảm so với năm 2020. Tuy nhiên, do nhập giá bình quân hàng hóa thấp, tiết kiệm chi phí mua hàng và giá bán tại thời điểm quý 4 tăng đột biến dẫn đến tổng thể lợi nhuận gộp năm 2020 tăng đến 59% giúp kết quả kinh doanh của Công ty có lãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Cấu trúc Tập đoàn**- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	Tỉnh Hải Phòng	72,00%	72,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Trích khấu hao theo thời hạn sử dụng đất
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Cơ sở hạ tầng	05 - 30 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường; hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên 90% tỷ trọng toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	60.249.163	821.588.908
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	115.055.968.587	51.687.451.707
Tiền đang chuyển	18.330.120	-
Các khoản tương đương tiền (*)	36.819.298.097	127.734.427.095
	<u>151.953.845.967</u>	<u>180.243.467.710</u>

(*) Tại 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị 36.819.298.097 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4%/năm đến 5,5%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	133.852.184.864	-	102.159.829.488	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	133.852.184.864	-	102.159.829.488	-
	133.852.184.864	-	102.159.829.488	-

Tại ngày 31/12/2020, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng có giá trị 133.852.184.864 đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,25%/năm đến 6,8%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn (Mã CK: BSR)	1.235.370.280	495.500.000	(739.870.280)	1.235.370.280	408.300.000	(827.070.280)
Tổng CTCP Bía - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn (Mã CK: SAB)	1.826.300.000	1.950.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons (Mã CK: CTD)	3.002.200.000	3.030.300.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (Mã CK: D2D)	3.302.875.383	3.887.500.000	-	-	-	-
Công ty cổ phần GTNfoods(Mã CK: GTN)	2.028.250.000	2.047.500.000	-	-	-	-
Các cổ phiếu khác	10.129.844.967	9.375.253.589	(754.591.378)	10.298.198.252	6.664.381.613	(3.633.816.639)
	21.524.840.630	20.786.053.589	(1.494.461.658)	11.533.568.532	7.072.681.613	(4.460.886.919)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 31/12/2019 và 31/12/2020.

c) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết là 48%. Giá gốc của khoản đầu tư không thay đổi tại ngày đầu năm và cuối năm là 172.800.000.000 đồng. Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư tại ngày đầu năm và cuối năm lần lượt là 189.654.415.955 đồng và 174.852.226.280 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	917.182.765	-	-	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương mại Thép Thành Chung	154.696.232.674	(154.696.232.674)	154.696.232.674	(154.696.232.674)
Chipmong Group Co., Ltd	36.496.526.398	-	67.143.866.883	-
Công ty Cổ phần Nhà khung thép và Thiết bị Công nghiệp	19.025.933.839	-	19.916.667.618	-
Lim Hok	13.223.401.059	-	4.958.405.953	-
Chhourn Steel				
Phải thu khách hàng khác	186.539.769.375	(24.664.152.622)	241.143.134.838	(24.664.152.622)
	410.899.046.110	(179.360.385.296)	487.858.307.966	(179.360.385.296)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	917.182.765	-	-	-

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)***6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	-	-	2.511.604.199	-
Sharpmax International(Ho ngkong) Co.,Ltd	-	-	12.657.698.652	-
Công ty TNHH Tấn Thành CK	1.000.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	7.268.800.132	(1.205.418.000)	30.262.832.043	(1.205.418.000)
	8.268.800.132	(1.205.418.000)	45.432.134.894	(1.205.418.000)
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
	-	-	2.511.604.199	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.625.993.886	-	1.740.978.216	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.331.325	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	224.775	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	99.900	-	-	-
Tạm ứng	1.510.402.561	-	1.425.544.094	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	2.350.800.000	-
Công ty TNHH Vận tải Hoàn Cầu(*)	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-
Phải thu khác	623.181.849	-	2.489.308.582	-
	15.261.234.296	-	18.506.630.892	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	10.600.000	-	10.600.000	-
Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC (**)	9.375.000.000	-	9.375.000.000	-
	9.385.600.000	-	9.385.600.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
	10.604.000	-	1.786.782.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

(*) Phải thu Công ty TNHH Hoàn Cầu theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 01/UTĐT/PTHP. Theo quy định tại hợp đồng, Công ty TNHH Hoàn Cầu (bên nhận ủy thác) sẽ thực hiện dự án đầu tư kinh doanh vận tải và khai thác kho tàng, bến bãi. Tính đến thời điểm hiện tại, hợp đồng ủy thác đã phát sinh lãi. Khoản ủy thác này được đảm bảo bằng phần vốn góp của Công ty TNHH Hoàn Cầu tại Công ty con của Công ty là Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(**) Theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2017/LD ngày 20/07/2017 về việc Hợp tác đầu tư thành lập liên doanh xây dựng với các điều khoản chi tiết sau:

- Tên dự án: Khu đô thị mới Lai Cách, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương;
- Các bên tham gia: Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC (Bên A), Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến (Bên B), Công ty TNHH Nguyễn Hoàng Ngọc (Bên C) và Công ty CP Đầu tư Du lịch Sơn Trà (Bên D);
- Mục đích đầu tư: tăng thêm sức mạnh về mọi mặt để cùng nhau tham gia thực hiện dự án;
- Tổng số vốn góp 25 tỷ đồng trong đó giai đoạn 1 là 20 tỷ đồng và được điều chỉnh tỷ lệ tiền góp theo Biên bản thỏa thuận không hủy ngang số 01/2018/LD ngày 24/12/2018, theo đó Bên A góp 47,5%, bên B góp 37,5%, Bên C góp 5% và bên D góp 10% tổng chi phí dự kiến;
- Quyền lợi và trách nhiệm: Các thành viên được hưởng quyền lợi theo tỷ lệ vốn góp và sẽ được phân chia cụ thể bằng văn bản. Ngoài ra, các bên có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với nhau trong quá trình thực hiện dự án và không được hoàn lại tiền đã tham gia góp vốn khi không tiếp tục tham gia thực hiện dự án;
- Tiến độ: Dự án đang triển khai giai đoạn 1 xin phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 và các thủ tục liên quan.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Khải Minh	540.000.000	-	540.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Quỳnh Anh Minh	1.119.250.731	-	1.119.250.731	-
- Công ty Công ty TNHH Thương mại Tư vấn Xây dựng Đại Đại Long	14.695.539.320	-	14.695.539.320	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thép Thành Chung	154.696.232.674	-	154.696.232.674	-
- Các khoản khác	8.364.226.127	-	8.364.226.127	-
	180.565.803.296	-	180.565.803.296	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	37.449.453.153	-
Nguyên liệu, vật liệu	255.585.968.762	(1.211.790.670)	354.004.649.468	(4.349.032.935)
Công cụ, dụng cụ	225.774.336	-	249.403.791	-
Thành phẩm	56.253.081.486	(343.207.481)	145.126.349.871	(4.968.170.673)
Hàng hoá	1.333.791.390.792	(1.069.691.638)	1.686.957.537.891	(28.990.245.627)
	1.645.856.215.376	(2.624.689.789)	2.223.787.394.174	(38.307.449.235)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	25.796.001.565	23.826.185.274
- Công trình hồ Đền Lừ ⁽¹⁾	4.766.423.430	4.766.423.430
- Giá trị quyền sử dụng đất lô 9D2 - Khu công nghiệp Tân Tạo - Thành phố Hồ Chí Minh	-	3.350.517.946
- Nhà xưởng số 3 Bãi Quang Trung - Thành phố Hải Phòng ⁽²⁾	21.000.347.909	15.673.300.843
- Các công trình khác	29.230.226	35.943.055
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.613.238.843	-
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng	3.613.238.843	-
	<u>29.409.240.408</u>	<u>23.826.185.274</u>

(1) Thông tin chi tiết về dự án Công trình hồ Đền Lừ:

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng tòa nhà văn phòng phát sinh từ năm 2013 tại Lô 3-9A, cụm tiểu thủ công nghiệp Hai Bà Trưng, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2020: Theo Quyết định số 10/2017-QĐ/CT-PHT ngày 15/01/2017, Công ty đang có kế hoạch chuyển đổi mục đích sử dụng đất để xây dựng Tòa nhà hỗn hợp Văn phòng, Trung tâm thương mại kết hợp chung cư 17 tầng, tuy nhiên chưa được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(2) Thông tin chi tiết về dự án Nhà xưởng số 3 Bãi Quang Trung - Hải Phòng:

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng mở rộng nhà xưởng công nghiệp phục vụ sản xuất, gia công thép xây dựng và kinh doanh thương mại;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2020: Đang trong quá trình hoàn thiện các hạng mục cuối cùng để đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

II . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	220.316.204.728	151.263.822.782	71.528.793.452	3.797.675.730	328.870.503	447.235.367.195
- Mua trong năm	-	2.163.636.364	-	-	-	2.163.636.364
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.424.878.148	705.000.000	964.986.363	-	-	3.094.864.511
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.104.545.455)	(799.855.273)	-	-	(2.904.400.728)
Số dư cuối năm	221.741.082.876	152.027.913.691	71.693.924.542	3.797.675.730	328.870.503	449.589.467.342
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	69.016.135.461	90.600.944.592	55.334.726.636	1.800.428.085	306.120.491	217.058.355.265
- Khấu hao trong năm	7.781.158.706	10.268.157.248	4.458.179.129	606.544.452	-	23.114.039.535
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.395.109.980)	(767.611.813)	-	-	(2.162.721.793)
Số dư cuối năm	76.797.294.167	99.473.991.860	59.025.293.952	2.406.972.537	306.120.491	238.009.673.007
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	151.300.069.267	60.662.878.190	16.194.066.816	1.997.247.645	22.750.012	230.177.011.930
Tại ngày cuối năm	144.943.788.709	52.553.921.831	12.668.630.590	1.390.703.193	22.750.012	211.579.794.335

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	130.031.806.720	1.129.101.000	131.160.907.720
- Mua trong năm	3.350.517.946	-	3.350.517.946
Số dư cuối năm	133.382.324.666	1.129.101.000	134.511.425.666
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	20.260.470.885	1.072.367.548	21.332.838.433
- Khấu hao trong năm	6.976.880.328	56.733.452	7.033.613.780
Số dư cuối năm	27.237.351.213	1.129.101.000	28.366.452.213
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	109.771.335.835	56.733.452	109.828.069.287
Tại ngày cuối năm	106.144.973.453	-	106.144.973.453

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.129.101.000 đồng.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.783.345.700	8.125.242.617	7.096.445.938	26.005.034.255
Số dư cuối năm	10.783.345.700	8.125.242.617	7.096.445.938	26.005.034.255
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	812.524.272	1.774.111.488	2.586.635.760
- Khấu hao trong năm	-	406.262.136	887.055.744	1.293.317.880
Số dư cuối năm	-	1.218.786.408	2.661.167.232	3.879.953.640
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10.783.345.700	7.312.718.345	5.322.334.450	23.418.398.495
Tại ngày cuối năm	10.783.345.700	6.906.456.209	4.435.278.706	22.125.080.615

Trong đó:

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà kho tại Xã Hòa Châu, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng với tổng diện tích 4.468m².

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ	103.828.641	26.558.946
Công cụ dụng cụ xuất dùng	41.252.266	85.397.574
Phí, điện mở L/C hàng nhập khẩu	291.864.330	123.428.548
Chi phí sửa chữa	58.245.716	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	183.523.673	173.573.041
	678.714.626	408.958.109
b) Dài hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	27.560.244	19.661.742
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	85.309.823	191.072.068
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.446.867.605	1.460.304.268
	1.559.737.672	1.671.038.078

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Metal One Vietnam	10.857.139.896	10.857.139.896	109.418.794.504	109.418.794.504
- Công ty Cổ phần Posco SS - Vina	61.423.201.620	61.423.201.620	117.554.293.175	117.554.293.175
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	-	-	93.597.058.240	93.597.058.240
- TATA STEEL BSL LIMITED	-	-	106.764.578.761	106.764.578.761
- Phải trả các đối tượng khác	90.154.102.649	90.154.102.649	175.936.901.464	175.936.901.464
	162.434.444.165	162.434.444.165	603.271.626.144	603.271.626.144
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>	16.720.744.463	16.720.744.463	93.597.058.240	93.597.058.240

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31-12-20	01-01-20
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước có số dư lớn		
- Công ty TNHH Tuấn Hoàn	1.029.411.640	-
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	13.704.272.137	-
- Người mua trả tiền trước khác	4.268.444.662	1.744.427.096
	19.002.128.439	1.744.427.096
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>(Xem chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>	13.704.272.137	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.433.398.009	-	146.960.067.510	142.596.298.505	-	930.370.996
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	556.721.110	556.721.110	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.319.483.922	1.019.212.180	23.326.878.903	2.734.339.305	2.123.426.591	17.415.694.447
Thuế Thu nhập cá nhân	-	242.451.099	2.973.916.365	3.145.178.306	1.597.507	72.786.665
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	791.968.963	791.968.963	-	-
Các loại thuế khác	-	-	28.000.000	28.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	455.047.048	455.047.048	-	-
	9.752.881.931	1.261.663.279	175.092.599.899	150.307.553.237	2.125.024.098	18.418.852.108

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.105.769.769	3.373.729.478
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	68.537.308	-
- Chi phí phải trả khác	9.446.133	86.495.714
	<u>2.183.753.210</u>	<u>3.460.225.192</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	294.265.738	312.165.020
- Bảo hiểm y tế	-	228.105
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.408.164.900	1.215.427.842
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	136.786.685	2.074.718.685
- Phải trả lãi vay	-	11.712.329
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	-	39.439.379.559
- DUFERCO ASIA PTE LTD (*)	15.529.122.101	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	549.558.270	2.678.758.718
	<u>17.917.897.694</u>	<u>45.732.390.258</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	146.700.000	1.233.162.000
	<u>146.700.000</u>	<u>1.233.162.000</u>
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	<u>337.241.756</u>	<u>1.999.854.372</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

(*) Khoản phải trả DUFERCO ASIA PTE LTD liên quan tới hợp đồng ủy thác nhập khẩu số 04/2020/HĐUT/ĐP ngày 01/10/2020 với Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc. Theo đó, Công ty mẹ là bên nhận ủy thác, bên ủy thác đã chuyển tiền cho Công ty mẹ. Tuy nhiên, Công ty mẹ chưa thanh toán cho nhà cung cấp là Công ty DUFERCO ASIA PTE LTD số tiền này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

20 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa	227.592.019.815	227.592.019.815	815.431.172.975	827.550.878.340	215.472.314.450	215.472.314.450
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	206.574.815.468	206.574.815.468	340.830.817.669	500.526.830.143	46.878.802.994	46.878.802.994
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Đồng Nai	101.382.611.340	101.382.611.340	162.905.000.000	244.592.335.744	19.695.275.596	19.695.275.596
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Đồng Nai	24.943.925.947	24.943.925.947	-	24.943.925.947	-	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- Chi nhánh Hồ Chí Minh	65.864.707.125	65.864.707.125	182.081.237.393	178.596.670.876	69.349.273.642	69.349.273.642
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp	35.185.000.000	35.185.000.000	516.375.000.000	372.534.000.000	179.026.000.000	179.026.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn	155.741.412.031	155.741.412.031	170.395.022.293	271.392.019.465	54.744.414.859	54.744.414.859
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đồng Nai	-	-	39.315.999.999	39.315.999.999	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Tân Phú	93.208.000.000	93.208.000.000	298.186.292.837	291.849.803.321	99.544.489.516	99.544.489.516
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hưng Yên	20.301.027.053	20.301.027.053	329.218.122.507	318.593.997.679	30.925.151.881	30.925.151.881
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Nội	180.016.463.838	180.016.463.838	313.548.546.948	411.074.885.386	82.490.125.400	82.490.125.400
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng- Hội sở	47.616.910.924	47.616.910.924	115.672.253.741	127.832.726.571	35.456.438.094	35.456.438.094
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	27.955.229.305	27.955.229.305	45.824.442.226	73.779.671.531	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	10.437.056.595	10.437.056.595	1.700.000.000	12.137.056.595	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

20 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	50.914.482.755	50.914.482.755	49.957.619.617	62.079.316.234	38.792.786.138	38.792.786.138
- Ngân hàng TMCP Phát Triển TPHCM - CN SGD Đồng Nai	-	-	910.555.044	910.555.044	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Bến Thành	7.239.847.500	7.239.847.500	87.635.158.799	94.875.006.299	-	-
- Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hưng Yên	148.639.393.739	148.639.393.739	22.371.125.357	60.811.312.993	110.199.206.103	110.199.206.103
- Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hải Phòng	37.433.805.814	37.433.805.814	139.404.304.794	155.833.731.553	21.004.379.055	21.004.379.055
- Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng	-	-	7.624.299.032	5.911.774.319	1.712.524.713	1.712.524.713
- Vay tổ chức và cá nhân khác	4.489.394.185	4.489.394.185	87.327.737.380	32.737.526.852	59.079.604.713	59.079.604.713
	1.445.536.103.434	1.445.536.103.434	3.726.714.708.611	4.107.880.024.891	1.064.370.787.154	1.064.370.787.154

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Tên doanh nghiệp	STT	Tên Tổ chức cho vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 31/12/2020 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (Công ty mẹ) (1)	1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	300 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	113.599.057.102	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản, cầm cố giấy tờ có giá; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3
	2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	200 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	46.878.802.994	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh	Đảm bảo theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản, cầm cố giấy tờ có giá; Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ 3
	3	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai	150 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	19.695.275.596	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
	4	Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	200 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	69.349.273.642	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng sắt thép	Đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
	5	Các khoản vay cá nhân		0%	6 tháng	197.198.717	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp
Tổng cộng						249.719.608.051		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc (2)	1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gò Vấp	500 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	12 tháng	179.026.000.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
	2	Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Tây Sài Gòn	150 tỷ đồng	Được ghi trên từng Giấy nhận nợ	Từ ngày 04/08/2020 đến hết ngày 10/07/2021	54.744.414.859	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
	3	Bà Phạm Thị Hồng		0%	6 tháng	158.451.686	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp
Tổng cộng						233.928.866.545		
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên (3)	1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Tân Phú	200 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương	Được quy định theo từng Giấy nhận nợ	12 tháng	99.544.489.516	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
	2	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa	150 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương	Được quy định trong từng Văn kiện Tín dụng	Đến ngày 30/06/2021	101.873.257.348	Được thỏa thuận trong các Văn kiện tín dụng cụ thể	Đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh được ký giữa Công ty với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ
	3	Bà Phạm Thị Hồng		0%	6 tháng	35.562.781.451	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Tin chấp
Tổng cộng						236.980.528.315		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Tên doanh nghiệp	STT	Tên Tổ chức cho vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc đến 31/12/2020 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến (4)	1	Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội	650 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương	Xác định theo từng lần đi vay	Đến ngày 05/06/2021	82.490.125.400	Bổ sung vốn lưu động	Đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp tài sản và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất.
	2	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	50 tỷ đồng	Xác định theo từng lần đi vay	12 tháng	35.456.438.094	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại các mặt hàng thép; Phát hành, thanh toán LC (trả chậm, trả ngay, UPAS L/C) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thép các loại	Các hợp đồng tiền gửi hoặc sổ tiết kiệm do Ngân hàng phát hành, cổ phiếu, hàng tồn kho luân chuyển và các hình thức đảm bảo khác.
	3	Ngân hàng TMCP K9 thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	400 tỷ đồng (hạn mức chung với Phúc Tiến Hưng Yên và Phúc Tiến Hải Phòng)	Xác định theo từng lần đi vay	Đến 28/01/2021	38.792.786.138	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Sổ tiết kiệm tiền gửi có kỳ hạn và hàng tồn kho nhập khẩu
	4	Công ty TNHH MTV Chứng khoán Maybank Kim Eng	-	Xác định theo từng lần đi vay	90 ngày từ thời điểm giải ngân và tự gia hạn	1.712.524.713	Đầu tư chứng khoán	Chứng khoán, tiền tại tài khoản chứng khoán
	5	Vay cá nhân	-	Xác định theo từng lần vay	Không xác định thời hạn	22.412.384.653	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
Tổng cộng						180.864.258.998		
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên (5)	1	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hưng Yên	528,22 tỷ đồng	Được xác định cho từng lần nhận tiền vay	Đến hết ngày 30/10/2021	132.908.070.027	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	Tài sản hình thành từ vốn vay và quyền sử dụng 13,837m2 công trình xây dựng trên đất được xây dựng, lắp đặt trên khuôn viên đất thuê tại thửa đất số 220, tờ bản đồ số 05 tọa lạc tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, Hưng Yên.
	2	Ngân hàng TMCP K9 thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	400 tỷ đồng (hạn mức chung với Phúc Tiến Hưng Yên và Phúc Tiến Hải Phòng)	Xác định theo từng lần vay	Đến ngày 28/01/2021	8.216.287.957	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Sổ tiết kiệm tiền gửi có kỳ hạn và hàng tồn kho nhập khẩu
	3	Ông Nguyễn Mạnh Hà	-	Xác định theo từng lần vay	Không xác định thời hạn	748.788.206	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp
Tổng cộng						141.873.146.190		
Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng (6)	1	Ngân hàng TMCP K9 thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	400 tỷ đồng (hạn mức chung với Phúc Tiến Hưng Yên và Phúc Tiến Hải Phòng)	Theo từng lần nhận nợ	Đến ngày 28/01/2021	21.004.379.055	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở LC	Sổ tiết kiệm tiền gửi có kỳ hạn và hàng tồn kho nhập khẩu
Tổng cộng						21.004.379.055		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.021.106.210.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	51.546.932.622	-	495.879.395.198	27.753.037.802	1.609.035.609.985
Lỗi trong năm trước	-	-	-	-	-	(142.963.446.137)	(3.015.702.240)	(145.979.148.377)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(1.279.062.185)	(1.279.062.185)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	-	-	-	-	-	(83.916.000)	(32.634.000)	(116.550.000)
Số dư cuối năm trước	1.021.106.210.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	51.546.932.622	-	352.832.033.061	23.425.639.377	1.461.660.849.423
Số dư đầu năm nay	1.021.106.210.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	51.546.932.622	-	352.832.033.061	23.425.639.377	1.461.660.849.423
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	75.849.410.014	3.128.676.831	78.978.086.845
Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ (*)	-	-	-	14.776.102.680	10.767.682.994	(79.248.727.829)	-	(53.704.942.155)
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con (*)	-	-	-	17.188.329.275	11.607.115.341	(32.140.134.351)	(371.988.164)	(3.716.677.899)
Điều chỉnh quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(7.481.096.979)	7.481.096.979	-	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế 2017 - 2019 do ảnh hưởng của Nghị định 132/NĐ-CP	-	-	-	-	-	(1.510.064.775)	13.257.175	(1.496.807.600)
Khoản truy thu thuế TNDN năm 2019	-	-	-	-	-	(1.635.410.772)	-	(1.635.410.772)
Số dư cuối năm nay	1.021.106.210.000	21.743.395.153	(8.993.360.790)	76.030.267.598	29.855.895.314	314.147.105.348	26.195.585.219	1.480.085.097.842

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2020/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 30/05/2020 tại Công ty mẹ và NQ khác về việc phân phối lợi nhuận của các Công ty con, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại công ty mẹ (1)	Các công ty con phân phối cho		Cộng (3)=(1)+(2)	Trong đó đã tạm phân phối trong năm 2020
		Công ty mẹ (2)	Cổ đông không kiểm soát		
	VND	VND	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	14.776.102.680	17.188.329.275	-	31.964.431.955	-
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.767.682.994	11.607.115.341	-	22.374.798.335	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.379.631.655	3.344.689.735	371.988.164	6.724.321.390	-
Chi trả cổ tức	50.325.310.500	-	-	50.325.310.500	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Nguyễn Mạnh Hà	19,58%	199.957.820.000	19,58%	199.957.820.000
Bà Phạm Thị Hồng	11,36%	116.037.060.000	11,36%	116.037.060.000
Ông Nguyễn Văn Quang	0,00%	-	9,46%	96.549.390.000
Các cổ đông khác	68,18%	696.117.969.210	58,72%	599.568.579.210
Cổ phiếu quỹ	0,88%	8.993.360.790	0,88%	8.993.360.790
	100%	1.021.106.210.000	100%	1.021.106.210.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
- Vốn góp đầu năm	1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
- Vốn góp cuối năm	1.021.106.210.000	1.021.106.210.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.074.718.685	1.950.656.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	50.325.310.500	1.279.062.185
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	50.325.310.500	1.279.062.185
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(52.263.242.500)	(1.155.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(52.263.242.500)	(1.155.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	136.786.685	2.074.718.685

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	102.110.621	102.110.621
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	102.110.621	102.110.621
- Cổ phiếu phổ thông	102.110.621	102.110.621
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.460.000	1.460.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.460.000	1.460.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.650.621	100.650.621
- Cổ phiếu phổ thông	100.650.621	100.650.621
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	76.030.267.598	51.546.932.622
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	29.855.895.314	-
	105.886.162.912	51.546.932.622

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại	31/12/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	90.955,38	323.922,91
- Đồng Euro (EUR)	100,00	100,00
b) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
	2.056.291.984	2.056.291.984

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.049.927.618.850	5.355.381.781.748
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.410.857.397	44.885.855.883
	4.085.338.476.247	5.400.267.637.631
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	520.813.494.210	795.627.616.429

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	807.100.347	4.726.733.310
	807.100.347	4.726.733.310

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.845.443.210.059	5.275.031.085.497
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.021.599.667	11.171.081.061
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(35.682.759.446)	(56.721.421.141)
	3.819.782.050.280	5.229.480.745.417

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.530.365.808	4.438.378.866
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	339.848.754	468.416.834
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.455.207.240	209.922.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.513.938.066	5.856.547.519
Lãi chênh lệch tỷ giá đo đánh giá lại số dư cuối năm	76.859.315	403.636.139
Lãi bán chứng khoán kinh doanh	4.345.901.186	1.049.416.289
Lợi nhuận ủy thác đầu tư	1.940.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	8.192
	41.202.120.369	12.426.326.339

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	80.503.441.120	82.019.816.433
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.925.957.155	151.498.658
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	4.938.423.146	3.257.545.032
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	201.210.716	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.966.425.261)	247.689.178
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	2.890.088.988	22.932.989
Chi phí tài chính khác	228.791.649	17.291.812
	87.721.487.513	85.716.774.102

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	978.515.331	259.414.657
Chi phí nhân công	11.589.739.181	15.553.334.329
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.527.514.555	6.609.095.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.557.397.810	19.221.587.806
Chi phí khác bằng tiền	8.525.010.850	9.785.139.352
Chi phí bảo hành	-	2.855.278
	52.178.177.727	51.431.427.290

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	478.277.998	301.202.213
Chi phí nhân công	17.178.833.119	22.269.165.358
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.407.687.515	12.590.136.320
Thuế, phí, lệ phí	546.285.541	409.226.023
Chi phí dự phòng	-	113.456.137.593
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.209.354.346	9.472.501.988
Chi phí khác bằng tiền	10.975.288.982	8.568.045.071
	57.795.727.501	167.066.414.566

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	459.230.156	-
Tiền phạt thu được	52.044.721	377.025.119
Tiền thu từ bồi thường	1.493.580.936	-
Hàng thừa kiểm kê	1.067.802.487	1.261.033.199
Thu nhập khác	419.882.301	386.911.749
	3.492.540.601	2.024.970.067

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**31 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	10.441.216.559
Các khoản bị phạt	591.950.536	567.497.173
Chi phí khác	936.956.281	1.088.547.553
	<u>1.528.906.817</u>	<u>12.097.261.285</u>

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	9.168.022.734	-
Chi phí thuế TNDN Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	1.389.517.891	48.089.973
Chi phí thuế TNDN Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	2.492.606.995	692.126.097
Chi phí thuế TNDN Công ty TNHH Phúc Tiến Hưng Yên	1.306.306.861	-
Chi phí thuế TNDN Công ty TNHH Phúc Tiến Hải Phòng	2.082.956.031	750.809.499
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>16.439.410.512</u>	<u>1.491.025.569</u>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào nghĩa vụ thuế năm 2020	6.887.468.391	361.816.548
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(5.300.271.742)	5.294.008.908
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.734.339.305)	(12.447.122.767)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>15.292.267.856</u>	<u>(5.300.271.742)</u>

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	75.849.410.014	(142.963.446.137)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	75.849.410.014	(142.963.446.137)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	100.650.621	100.650.621
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>754</u>	<u>(1.420)</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 28 và Thuyết minh số 29.

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	151.953.845.967	-	180.243.467.710	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	435.545.880.406	(179.360.385.296)	515.750.538.858	(179.360.385.296)
Các khoản cho vay	133.852.184.864	-	106.159.829.488	-
Đầu tư ngắn hạn	21.524.840.630	(1.494.461.658)	11.533.568.532	(4.460.886.919)
	742.876.751.867	(180.854.846.954)	813.687.404.588	(183.821.272.215)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.064.370.787.154	1.445.536.103.434
Phải trả người bán, phải trả khác	180.499.041.859	650.237.178.402
Chi phí phải trả	2.183.753.210	3.460.225.192
	1.247.053.582.223	2.099.233.507.028

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban điều hành Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Đầu tư ngắn hạn	20.030.378.972	-	-	20.030.378.972
	<u>20.030.378.972</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>20.030.378.972</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Đầu tư ngắn hạn	7.072.681.613	-	-	7.072.681.613
	<u>7.072.681.613</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>7.072.681.613</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	151.953.845.967	-	-	151.953.845.967
Phải thu khách hàng, phải thu khác	246.799.895.110	9.385.600.000	-	256.185.495.110
Các khoản cho vay	133.852.184.864	-	-	133.852.184.864
	<u>532.605.925.941</u>	<u>9.385.600.000</u>	<u>-</u>	<u>541.991.525.941</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.243.467.710	-	-	180.243.467.710
Phải thu khách hàng, phải thu khác	327.004.553.562	9.385.600.000	-	336.390.153.562
Các khoản cho vay	106.159.829.488	-	-	106.159.829.488
	<u>613.407.850.760</u>	<u>9.385.600.000</u>	<u>-</u>	<u>622.793.450.760</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	1.064.370.787.154	-	-	1.064.370.787.154
Phải trả người bán, phải trả khác	180.352.341.859	146.700.000	-	180.499.041.859
Chi phí phải trả	2.183.753.210	-	-	2.183.753.210
	<u>1.246.906.882.223</u>	<u>146.700.000</u>	<u>-</u>	<u>1.247.053.582.223</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**Tại ngày 01/01/2020**

Vay và nợ	1.445.536.103.434	-	-	1.445.536.103.434
Phải trả người bán, phải trả khác	649.004.016.402	1.233.162.000	-	650.237.178.402
Chi phí phải trả	3.460.225.192	-	-	3.460.225.192
	2.098.000.345.028	1.233.162.000	-	2.099.233.507.028

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty TNHH Thép Tây Nguyên và Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc (là các Công ty con) đang khởi kiện Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thép Thành Chung với hành vi lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt tài sản. Theo đó trong năm 2017 Công ty Thép Thành Chung thực hiện các hợp đồng mua bán sắt thép với giá trị lên tới 154 tỷ đồng tuy nhiên tới thời điểm hiện tại vẫn chưa thanh toán. Tòa án và cơ quan điều tra đã thụ lý vụ án và đang tiến hành điều tra.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu		520.813.494.210	795.627.616.429
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	520.813.494.210	795.627.616.429
Mua hàng		343.682.179.571	735.761.130.915
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	343.682.179.571	735.761.130.915

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		917.182.765	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	917.182.765	-
Ứng trước cho nhà cung cấp		-	2.511.604.199
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	2.511.604.199
Phải thu khác		10.604.000	1.786.782.000
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	10.604.000	1.786.782.000
Phải trả người bán		16.720.744.463	93.597.058.240
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	16.720.744.463	93.597.058.240

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Người mua trả tiền trước		13.704.272.137	-
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	13.704.272.137	-
Phải trả khác		337.241.756	1.999.854.372
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	124.062.185	124.062.185
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	213.179.571	-
Ông Nguyễn Văn Quang	P. Tổng Giám đốc	-	1.875.792.187
Tiền vay phải trả		59.079.604.713	4.489.394.185
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	22.502.885.206	3.760.516.586
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	36.576.719.507	728.877.599

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	510.417.000	602.333.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban điều hành và Hội đồng Quản trị	2.275.812.480	2.282.327.524

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng**Nguyễn Mạnh Hà**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2021

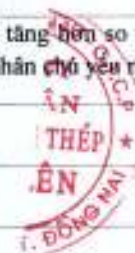
**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2020 và cùng kỳ năm trước :

Đơn vị tính : đồng

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019	Chênh lệch	Nguyên nhân
I	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	4,085,338,476,247	5,400,267,637,631	(1,314,929,161,384)	Do tình hình dịch bệnh Covid 19 (NCov) thế giới diễn biến phức tạp bùng phát lần 3 làm cho nền kinh tế thế giới bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất là các nước châu Âu châu Mỹ, nền kinh tế Việt Nam cũng bị ảnh hưởng không ngoại lệ. Do vậy doanh thu bán hàng giảm so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	807,100,347	4,726,733,310	(3,919,632,963)	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4,084,531,375,900	5,395,540,904,321	(1,311,009,528,421)	
4. Giá vốn hàng bán	11	25	3,819,782,050,280	5,229,480,745,417	(1,409,698,695,137)	Doanh thu kỳ này giảm dẫn đến giá vốn cũng giảm tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		264,749,325,620	166,060,158,904	98,689,166,716	Lợi nhuận gộp bán hàng tăng là do nhập giá bình quân hàng hóa thấp, tiết kiệm chi phí mua hàng và giá bán tại thời điểm quý 4 tăng. Do nhà nước kích thích đầu tư tạo công ăn việc làm cho công nhân, các công trình trọng điểm đi vào hoạt động dẫn đến lợi nhuận gộp tăng tương ứng.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	41,202,120,369	12,426,326,339	28,775,794,030	
7. Chi phí tài chính	22	27	87,721,487,513	85,716,774,102	2,004,713,411	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		80,503,441,120	82,019,816,433	(1,516,375,313)	Chi phí tài chính kỳ này giảm là do nhà nước giảm lãi suất kích thích doanh nghiệp phục hồi sau đại dịch.
8. phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		(14,802,189,675)	(17,964,548,591)	3,162,358,916	
9. Chi phí bán hàng	25	28	52,178,177,727	51,431,427,290	746,750,437	

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6=(4-5)	7
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	57,795,727,501	113,380,848,322	(55,585,120,821)	Chi phí quản lý kỳ này giảm do không trích lập dự phòng phải thu khó đòi.
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		93,453,863,573	(90,007,113,062)	183,460,976,635	Do một số nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước.
12. Thu nhập khác	31	30	3,492,540,601	2,024,970,067	1,467,570,534	
13. Chi phí khác	32	31	1,528,906,817	12,097,261,285	(10,568,354,468)	
14. Lợi nhuận khác	40		1,963,633,784	(10,072,291,218)	12,035,925,002	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		95,417,497,357	(100,079,404,280)	195,496,901,637	Do một số nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng tương ứng.
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	16,439,410,512	30,656,408,306	(14,216,997,794)	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		78,978,086,845	(130,735,812,586)	209,713,899,431	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này tăng hơn so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		75,849,410,014	(127,720,110,346)	203,569,520,360	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3,128,676,831	(3,015,702,240)	6,144,379,071	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	754	(1,420)	2,174	



dd

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2021

[Signature]

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hà
Chủ tịch Hội đồng quản trị